TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ DĨ AN** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 125/2022/HNGĐ-ST
Ngày 18-7-2022
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Quyết.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hoàn;

2. Bà Nguyễn Thị Thu Vân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hoài Phương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Vương - Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 383/2022/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 6 năm 2022 về việc Tranh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 150/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1982; địa chỉ: 28/23 đường Đ, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

- Bị đơn: Ông Lê Văn T, sinh năm 1979; địa chỉ: 28/23 đường Đ, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 27 tháng 5 năm 2022, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T và ông Lê Văn T có thời gian tìm hiểu nhau khoảng 01 (Một) năm thì tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện N, tỉnh Thanh Hóa vào năm 2004. Sau khi kết hôn hai vợ chồng sinh sống tại địa bàn Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2005 chuyển về địa bàn phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương sinh sống cho đến nay. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2016 thì

phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống, vợ chồng sống cùng nhà nhưng mạnh ai lấy sống, không có sự quan tâm, chăm sóc yêu thương nhau. Ông T không quan tâm đến vợ con, việc chăm lo cho hai con và sinh hoạt hàng ngày của gia đình do một mình bà T quán xuyến. Ông T đi làm không đưa tiền về phụ giúp bà T trong việc chăm lo cho gia đình, thu nhập từ công việc của hai vợ chồng thì của ai người đó tự giữ và lo trang trải cuộc sống của riêng. Bà T và ông T đều đang làm công nhân, thu nhập hàng tháng của bà T khoảng 10.000.000 đồng, thu nhập của ông T khoảng 25.000.000 đồng. Hai vợ chồng bà T mặc dù sống cùng nhà nhưng đã sống ly thân, không có quan hệ vợ chồng từ khoảng 05 năm nay. Vì các con còn nhỏ bà T đã nhiều lần cho ông T cơ hội để thay đổi nhưng ông T không thay đổi, mâu thuẫn kéo dài dẫn đến việc bà T không còn tình cảm và không còn muốn chung sống với ông T nên bà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho được ly hôn với ông T.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung, cháu Lê Nguyễn Trung H, sinh ngày 02/01/2014 và cháu Lê Thị Vân A, sinh ngày 27/3/2005. Hiện con chung đang ở với bà T. Sau khi ly hôn bà T yêu cầu được nuôi dưỡng hai con chung và yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi hai con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng/con cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Lời khai tại phiên tòa bị đơn ông Lê Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Thống nhất như trình bày của bà Nguyễn Thị T về thời gian tìm hiểu, thời gian đăng ký kết hôn, thời gian sống chung, thời gian sống ly thân và mâu thuẫn vợ chồng. Nay bà T khởi kiện yêu cầu ly hôn thì ông T đồng ý theo yêu cầu của bà T.

Về con chung: Thống nhất như trình bày của bà Nguyễn Thị T. Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung, cháu Lê Nguyễn Trung H, sinh ngày 02/01/2014 và cháu Lê Thị Vân A, sinh ngày 27/3/2005. Hiện con chung đang ở chung với hai vợ chồng ông T. Sau khi ly hôn ông T yêu cầu được nuôi dưỡng hai con chung và không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:

Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến tại phiên tòa sơ thẩm Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật.

Về hôn nhân, bà Nguyễn Thị T và ông Lê Văn T có đăng ký kết hôn nên là hôn nhân hợp pháp. Vợ chồng sống không hạnh phúc do mâu thuẫn kéo dài, không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, việc nguyên đơn yêu cầu ly hôn với bị đơn và yêu cầu giải quyết về con chung là có cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về tài sản chung và nợ chung các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Về yêu cầu nuôi con của ông Lê Văn T xét không có cơ sở chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về điều kiện thụ lý vụ án: Bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Lê Văn T. Ông Lê Văn T cư trú tại 28/23 đường Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương nên đây là vụ án Hôn nhân và gia đình về việc tranh chấp ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương được quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T và ông Lê Văn T là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Hoàng Giang, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa vào năm 2004, được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 30, quyển số 04 ngày 19/01/2004 nên quan hệ hôn nhân của bà Nguyễn Thị T và ông Lê Văn T là hợp pháp.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và bị đơn ông Lê Văn T đều thừa nhận cuộc sống vợ chồng có mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng sống không có sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, hai vợ chồng sống cùng nhà nhưng mạnh ai lấy sống, không có sự tin tưởng nhau, mâu thuẫn kéo dài nhưng không có giải pháp gì để hàn gắn. Tại phiên tòa ông T đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà T nên Tòa án ghi nhận.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung, cháu Lê Nguyễn Trung H, sinh ngày 02/01/2014 và cháu Lê Thị Vân A, sinh ngày 27/3/2005, hiện con chung đang ở với bà T. Bà T yêu cầu được nuôi dưỡng hai con chung. Tại bản tự khai ngày 20/6/2022, cháu Lê Nguyễn Trung H và cháu Lê Thị Vân A trình bày có nguyện vọng được sống cùng với bà T. Tại phiên tòa bà T giữ yêu cầu được nuôi con chung, ông T không đồng ý và yêu cầu được nuôi hai con chung.

Xét mâu thuẫn gia đình xuất phát từ việc ông T không chăm sóc cho vợ con, việc chăm sóc hai con do một mình bà T chăm sóc. Ông T thừa nhận công việc của ông thường xuyên phải vắng nhà, bà T có nhiều thời gian chăm sóc con hơn. Mặt khác nguyện vọng của hai cháu muốn sống cùng bà T nên khi giải quyết ly hôn Tòa án giao hai con chung cho bà T nuôi dưỡng là phù hợp, đảm bảo sự phát triển tốt cho hai cháu và phù hợp quy định của pháp luật.

Về việc cấp dưỡng nuôi con: Bà T yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi hai con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng/cháu cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Xét thu

nhập của ông T mỗi tháng 25.000.000 đồng, mức cấp dưỡng như bà T yêu cầu là phù hợp nên có căn cứ chấp nhận.

[4] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về nghĩa vụ chung về tài sản: Các đương sự không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Xét ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về quan điểm giải quyết vụ án là phù hợp với quy định của pháp luật, nên có cơ sở chấp nhận.

[7] Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn và ông Lê Văn T phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T và ông Lê Văn T thuận tình ly hôn (Giấy chứng nhận kết hôn số 30, quyển số 04 do Ủy ban nhân dân xã Hoàng Giang, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 19/01/2004).

2. Về con chung: Ông Lê Văn T giao hai con chung, cháu Lê Nguyễn Trung H, sinh ngày 02/01/2014 và cháu Lê Thị Vân A, sinh ngày 27/3/2005 cho bà Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng.

Ông Lê Văn T thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con chung mỗi tháng 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng). Thời hạn cấp dưỡng kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày người được yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Sau ly hôn, bà Nguyễn Thị T và ông Lê Văn T đều có quyền chăm sóc, thăm nom, giáo dục con chung, không ai có quyền cản trở ông, bà thực hiện quyền này. Vì quyền lợi hợp pháp của con, khi một hoặc cả hai bên đương sự có yêu cầu, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Bà Nguyễn Thị T và ông Lê Văn T không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí về ly hôn được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0003961 ngày 10/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Ông Lê Văn T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con.

5. Nguyên đơn, bị đơn có mặt được được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Các đương sự (02);
- TAND tỉnh Bình Dương (01);
- VKSND thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương (01);
- CCTHADS thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương (01);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án (02).

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ngọc Quyết